



qián yè

前夜

noun · eve; the night before

Example Sentences

Kǎo shì qián yè tā shuì de hěn zǎo

考试前夜他睡得很早。

He went to bed early on the eve of the exam.

Xīn nián chú xī de qián yè jiē shàng hěn rè nào

新年除夕的前夜，街上很热闹。

On the eve of New Year's Eve, the streets were lively.

Zài zhàn zhēng qián yè rén men gǎn dào jǐn zhāng

在战争前夜，人们感到紧张。

On the eve of war, people felt tense.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										

夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜